UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG **BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 51 /GPMT-BQL	*Bình Dương, ngày 29 tháng 9 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 75/CV-MT ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Công ty TNHH Perfetti Van Melle (Việt Nam) về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất kẹo các loại, công suất 60.000 tấn/năm";

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Perfetti Van Melle (Việt Nam), địa chỉ tại lô N, đường 26, khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương và số 16, đường 26, khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Active International Việt Nam), được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất kẹo các loại, công suất 60.000 tấn/năm" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: "Nhà máy sản xuất kẹo các loại, công suất 60.000 tấn/năm".

1.2. Địa điểm hoạt động:

- Địa điểm 1: Lô N, đường 26, khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Địa điểm 2: Số 16, đường 26, khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Active International Việt Nam).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3700698272 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 3 năm 2020.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3222916776 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2006, chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 8 năm 2023.

1.5. Mã số thuế: 3700698272.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công sản xuất các loại bánh kẹo.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Phạm vi: Dự án được triển khai trên tổng diện tích 32.926 m^2 trong đó:

+ Địa điểm 1: Lô N, đường 26, khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Diện tích mặt đất sử dụng: 29.686 m^2.

+ Địa điểm 2: Số 16, đường 26, khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Active International Việt Nam). Diện tích nhà xưởng: 3.240 m^2.

- Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của dự án:

+ Các hạng mục công trình chính:

• Địa điểm 1: Nhà xưởng: 16.560 m^2, văn phòng: 1.061 m^2, nhà bảo vệ 1: 32 m^2, nhà bảo vệ 2: 12 m^2; đất cây xanh: 5.956 m^2.

• Địa điểm 2: Diện tích nhà xưởng: 3.240.

+ Các công trình bảo vệ môi trường:

• Địa điểm 1: Hệ thống xử lý nước thải, khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, khu lưu trữ tạm thời chất thải nguy hại, các hệ thống xử lý bụi, khí thải

• Địa điểm 2: Khu vực lưu chứa chất thải, hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Quy mô công suất sản xuất của dự án: 60.000 tấn sản phẩm/năm, bao gồm:

+ Kẹo cứng Candy: 15.000 tấn/năm.

+ Kẹo dẻo Jelly: 6.000 tấn/năm.

+ Mentos: 16.000 tấn/năm.

+ Gum: 11.000 tấn/năm.

+ Chupa Chups: 12.000 tấn/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất kẹo gum: Gum, hương liệu (đường, chất tạo ngọt, phụ liệu) → cân → trộn → đùn → đổ khuôn, định hình → làm lạnh → bọc đường → dò kim loại → đóng gói trong → đóng gói ngoài → lưu kho thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất kẹo cứng Candy, kẹo dẻo Jelly, Mentos, Chupa Chups: Đường, nước, hương liệu (đường, chất tạo ngọt, phụ liệu) → cân →lọc → nấu → đổ khuôn, định hình → làm lạnh → bọc đường → dò kim loại → đóng gói trong → đóng gói ngoài → lưu kho thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Perfetti Van Melle (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Perfetti Van Melle (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(Từ ngày 29.. tháng .9.. năm 2023 đến ngày 28.. tháng .9.. năm 2033).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Perfetti Van Melle (Việt Nam);
- Sở TN&MT;
- UBND thành phố Dĩ An;
- Cổng Thông tin điện tử Ban QL các KCN BD (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (Th).

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Trung Tín

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 51../GPMT-BQL ngày ..22..tháng 9 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau hệ thống xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Sóng Thần 2, không xả ra môi trường).

- Đã ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Đại Nam (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Sóng Thần 2) về việc thỏa thuận đấu nối nước thải theo Hợp đồng số 40/2021/HĐXLNT.ĐN-ST2 ngày 01 tháng 01 năm 2021, Phụ lục gia hạn Hợp đồng số 40/2021/HĐXLNTĐN-ST2/A1 ngày 15 tháng 12 năm 2021, Phụ lục gia hạn, sửa đổi Hợp đồng số 40/2021/HĐXLNTĐN-ST2/A2 ngày 01 tháng 01 năm 2023.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

- Địa điểm 1: Lô N, đường 26, khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Diện tích mặt đất sử dụng: 29.686 m^2.

+ Nguồn số 01: Nước thải từ sinh hoạt của công nhân viên khu nhà xưởng sản xuất từ nhà vệ sinh số 1 với lưu lượng 22,3 m^3/ngày được thu gom về bể tự hoại (thể tích 36 m^3).

+ Nguồn số 02: Nước thải từ sinh hoạt của công nhân viên khu nhà xưởng sản xuất từ nhà vệ sinh số 2 với lưu lượng 22,3 m^3/ngày được thu gom về bể tự hoại (thể tích 36 m^3).

+ Nguồn số 03: Nước thải từ sinh hoạt của công nhân viên khu nhà chứa rác với lưu lượng 11,0 m^3/ngày được thu gom về bể tự hoại (thể tích 18 m^3).

+ Nguồn số 04: Nước thải từ sinh hoạt của công nhân viên khu nhà bảo vệ với lưu lượng 11,9 m^3/ngày được thu gom về bể tự hoại (thể tích 18 m^3).

+ Nguồn số 05: Nước thải từ khu vực nhà ăn với lưu lượng 22,5 m^3/ngày được thu gom về bể tách dầu (thể tích 3,6 m^3).

+ Nguồn số 06: Nước thải từ dây chuyền sản xuất kẹo cứng Candy, Chupa Chups, Mentos, kẹo gum, kẹo dẻo Jelly với lưu lượng 66,96 m^3/ngày.

+ Nguồn số 07: Nước thải từ vệ sinh dây chuyền sản xuất kẹo cứng Candy, Chupa Chups, Mentos, kẹo gum, kẹo dẻo Jelly, rửa sàn nhà xưởng với lưu lượng 135 m^3/ngày.

+ Nguồn số 08: Nước thải từ hệ thống làm mát Chiler, giải nhiệt với lưu lượng 26,64 m^3/ngày.

+ Nguồn số 09: Nước thải từ pha hoá chất HTXL nước thải với lưu lượng 8 m^3/ngày.

+ Nguồn số 10: Nước thải từ hệ thống lọc RO với lưu lượng 120 m^3/ngày. Hệ thống RO công suất 10 m^3/h.

+ Số điểm đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp: 01 điểm.

+ Tọa độ vị trí điểm đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp: X = 12.07.187, Y= 06.08.545.

(*Theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0*).

- Địa điểm 2: Số 16, đường 26, khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Active International Việt Nam)

+ Nguồn số 01: Nước thải từ sinh hoạt của công nhân với lưu lượng 0,36 m^3/ngày được thu gom về bồn chứa cùng với nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi (thể tích 03 m^3) và ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý không đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Sóng Thần 2.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi với lưu lượng 2 m^3/ngày được thu gom về bồn chứa cùng với nước thải sinh hoạt (thể tích 03 m^3) và ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý không đấu nối hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Sóng Thần 2.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt công nghệ xử lý nước thải:

+ Nước thải từ sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải nhà ăn sau bể tách dầu (nguồn số 1, 2 , 3, 4, 5) → Hố thu gom → Bể chứa → (*).

+ Nước thải từ sản xuất (nguồn số 6, 7, 8, 9, 10) → hố gom → lọc rác tinh → bể ổn định → bể tách dầu mỡ → bể điều hòa 1 → cụm bể keo tụ - tạo bông → bể tuyển nổi → (**).

(*) + (**) → bể điều hòa 2 → bể kị khí EGSB → bể thiếu khí + Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại → bể hiếu khí → bể lắng → bể chứa nước sau xử lý → đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Sóng Thần 2 tại 01 điểm trên đường số 26.

- Công suất thiết kế: 470 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: NaOH (32%), Soda, PAC, Polymer Anion, Polymer Canion, Ure [$CO(NH_2)_2$] (Phân bón Ure), NP (20-20) (Phân bón đầu trâu NP-20-20).

- Hệ thống lọc tái sử dụng nước thải RO:

+ Tóm tắt công nghệ xử lý: Nước thải sau bể xử lý → Thiết bị trộn tĩnh → Lọc đĩa → Lọc UF → Bồn chứa nước UF → SF → hệ thống lọc RO → bể chứa nước RO → cấp hệ thống làm mát (khoảng 120 m^3/ngày).

+ Công suất: 10 m^3/h (thời gian hoạt động: 24 giờ/ngày).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải đúng theo quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thay thế.

- Bố trí nhân viên vận hành hệ thống xử lý, theo dõi và ghi chép nhật ký vận hành.

- Định kỳ vệ sinh các bồn bể, thu gom bùn để tránh tắc nghẽn, đảm bảo khả năng lưu chứa và xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra mật độ bùn sinh học trong bể hiếu khí để đảm bảo hiệu quả xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 470 m^3/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu ra bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý.

- Tại các vị trí khác của HTXL theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Sóng Thần 2.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Sóng Thần 2, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Sóng Thần 2 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp Sóng Thần 2 và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.9. Thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các văn bản khác có liên quan theo quy định.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .51./GPMT-BQL ngày 29..tháng 9 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Bụi từ công đoạn trộn gum hệ thống Bag Filter (Center Line) Lamination.

- Nguồn số 2: Bụi từ công đoạn trộn gum hệ thống Bag Filter (Mixes Room).

- Nguồn số 3: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter vuông (Coating2 Gum line1) Pelegrini.

- Nguồn số 4: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter (Coating2 Gum line2) Pelegrini.

- Nguồn số 5: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7058 (tròn) Coating line1.

- Nguồn số 6: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7059 (tròn) Coating line2.

- Nguồn số 7: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7060 (tròn) Coating line3.

- Nguồn số 8: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7061 (tròn) Coating line4.

- Nguồn số 9: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7062 (tròn) Coating line5.

- Nguồn số 10: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7063 (tròn) Coating line6.

- Nguồn số 11: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7064 (tròn) Coating line7.

- Nguồn số 12: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7065 (tròn) Coating line8.

- Nguồn số 13: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7066 (tròn) Coating line9.

- Nguồn số 14: Bụi từ từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7067 (tròn) Coating line10.

- Nguồn số 15: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter (tròn) Coating line11.

- Nguồn số 16: Bụi từ từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter (vuông) Coating Line 12.

- Nguồn số 17: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter (vuông) Coating Line.

- Nguồn số 18: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter (vuông) Coating Line 3.

- Nguồn số 19: Bụi từ công đoạn bọc đường hệ thống Bag Filter (tròn) line chocolat.

- Nguồn số 20: Bụi từ silo đường hệ thống Silo đường Cân Dosmat.

- Nguồn số 21: Bụi từ silo đường hệ thống Silo đường Cân Gravomat Chupa.

- Nguồn số 22: Bụi từ silo đường hệ thống Silo đường Cân Gravomat Candy.

- Nguồn số 23: Bụi từ silo đường hệ thống Silo đường Cân AWM Mentos.

- Nguồn số 24: Bụi từ silo đường hệ thống Silo đường Máy Nghiền Đường Gum.

- Nguồn số 25: Bụi từ từ silo đường hệ thống Silo đường Line Jely.

- Nguồn số 26: Khí thải từ lò hơi số 01 nhiên liệu đốt biomass công suất 13 tấn hơi/giờ.

- Nguồn số 27: Khí thải từ lò hơi số 02 nhiên liệu đốt khí gas CNG công suất 10 tấn hơi/giờ (Hoạt động dự phòng).

- Nguồn số 28: Khí thải từ lò hơi số 03 nhiên liệu đốt khí gas CNG công suất 6 tấn hơi/giờ (Hoạt động dự phòng).

- Nguồn số 29: Khí thải từ lò hơi số 04 nhiên liệu đốt khí gas CNG công suất 6 tấn hơi/giờ (Hoạt động dự phòng).

- Nguồn số 30: Khí thải từ hệ thống thu gom và đốt khí sinh học (biogas) từ hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 31: Khí thải từ máy phát điện 1 công suất 2.500 KVA.

- Nguồn số 32: Khí thải từ máy phát điện 2 công suất 500 KVA.

- Nguồn số 33: Khí thải từ máy phát điện 1 công suất 500 KVA.

- Nguồn số 34: Khí thải từ máy phát điện 1 công suất 1.000 KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 01 (nguồn thải số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.322; Y= 06.08.426.

- Dòng khí thải số 2: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 02 (nguồn thải số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.325; Y= 06.08.410.

- Dòng khí thải số 3: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 03 (nguồn thải số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.304; Y= 06.08.463.

- Dòng khí thải số 4: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 04 (nguồn thải số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.315; Y= 06.08.466.

- Dòng khí thải số 5: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 05 (nguồn thải số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.293; Y= 06.08.447.

- Dòng khí thải số 6: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 06 (nguồn thải số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.294; Y= 06.08.450.

- Dòng khí thải số 7: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 07 (nguồn thải số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.294; Y= 06.08.453.

- Dòng khí thải số 8: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 08 (nguồn thải số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.294; Y= 06.08.454.

- Dòng khí thải số 9: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 09 (nguồn thải số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.293; Y= 06.08.457.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 10 (nguồn thải số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.293; Y= 06.08.458.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 11 (nguồn thải số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.293; Y= 06.08.459.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 12 (nguồn thải số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.293; Y= 06.08.460.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 02 (nguồn thải số 13), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.293; Y= 06.08.461.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 02 (nguồn thải số 14), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.293; Y= 06.08.462.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 02 (nguồn thải số 15), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.293; Y= 06.08.465.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 16 (nguồn thải số 16), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.293; Y= 06.08.467.

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 17 (nguồn thải số 17), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.319; Y= 06.08.520.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 18 (nguồn thải số 18), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.317; Y= 06.08.504.

- Dòng khí thải số 19: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 19 (nguồn thải số 19), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.202; Y= 06.08.393.

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 20 (nguồn thải số 20), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.228; Y= 06.08.414.

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 21 (nguồn thải số 21), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.232; Y= 06.08.415.

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 22 (nguồn thải số 22), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.256; Y= 06.08.402.

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 23 (nguồn thải số 23), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.293; Y= 06.08.414.

- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 24 (nguồn thải số 24), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.301; Y= 06.08.409.

- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 25 (nguồn thải số 25), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.204; Y= 06.08.384.

- Dòng khí thải số 26: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 26 (nguồn thải số 26), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.322; Y= 06.08.649.

- Dòng khí thải số 27: Tương ứng với ống khói của nguồn thải số 27, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.273; Y= 06.08.373.

- Dòng khí thải số 28: Tương ứng với ống khói của nguồn thải số 28, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.279; Y= 06.08.373.

- Dòng khí thải số 29: Tương ứng với ống khói của nguồn thải số 29, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.284; Y= 06.08.374.

- Dòng khí thải số 30: Tương ứng với ống khói của nguồn thải số 31, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.314; Y= 06.08.371.

- Dòng khí thải số 31: Tương ứng với ống khói của nguồn thải số 32, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.312; Y= 06.08.371.

- Dòng khí thải số 32: Tương ứng với ống khói của nguồn thải số 33, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.309; Y= 06.08.371.

- Dòng khí thải số 33: Tương ứng với ống khói của nguồn thải số 34, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 12.07.305; Y= 06.08.371.

(Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến $105^0 45'$, múi chiếu 3^0).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 5: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m^3/giờ .

- Dòng khí thải số 6: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 7: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 8: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 9: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 26.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.700 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24: Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 25, 26: Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả khi hoạt động

- Dòng khí thải số 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33: Khí thải thoát ra ngoài qua ống thoát (Chỉ xả khi hoạt động).

2.2.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p = 0,8, K_v= 1,0 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kì	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng khí thải số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 25**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	160		
II	**Dòng khí thải số 26**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	O_2	%	-		
3	Áp suất	kPa	-		
4	Nhiệt độ	°C	-		
5	Bụi tổng	mg/Nm^3	160		
6	SO_2	mg/Nm^3	400		
7	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	680		
8	CO	mg/Nm^3	800		
Các dòng thải từ số 27 đến số 33 không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định.					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Bụi từ công đoạn trộn gum hệ thống Bag Filter (Center Line) Lamination được thu gom bằng quạt hút công suất 7.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 1).

- Nguồn số 2: Bụi từ công đoạn trộn gum hệ thống Bag Filter (Mixes Room) được thu gom bằng quạt hút công suất 7.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 2).

- Nguồn số 3: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter vuông (Coating2 Gum line1) Pelegrini được thu gom bằng quạt hút công suất 7.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 3).

- Nguồn số 4: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter (Coating2 Gum line2) Pelegrini được thu gom bằng quạt hút công suất 7.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 4).

- Nguồn số 5: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7058 (tròn) Coating line1 được thu gom bằng quạt hút công suất 8.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 5).

- Nguồn số 6: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7059 (tròn) Coating line2 được thu gom bằng quạt hút công suất 8.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 6).

- Nguồn số 7: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7060 (tròn) Coating line3 được thu gom bằng quạt hút công suất 8.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 7).

- Nguồn số 8: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7061 (tròn) Coating line4 được thu gom bằng quạt hút công suất 8.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 8).

- Nguồn số 9: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7062 (tròn) Coating line5 được thu gom bằng quạt hút công suất 8.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 9).

- Nguồn số 10: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7063 (tròn) Coating line6 được thu gom bằng quạt hút công suất 8.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 10).

- Nguồn số 11: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7064 (tròn) Coating line7 được thu gom bằng quạt hút công suất 10.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 11).

- Nguồn số 12: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7065 (tròn) Coating line8 được thu gom bằng quạt hút công suất 10.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 12).

- Nguồn số 13: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7066 (tròn) Coating line9 được thu gom bằng quạt hút công suất 10.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 13).

- Nguồn số 14: Bụi từ từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7067 (tròn) Coating line10 được thu gom bằng quạt hút công suất 10.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 14).

- Nguồn số 15: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter (tròn) Coating line11 được thu gom bằng quạt hút công suất 10.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 15).

- Nguồn số 16: Bụi từ từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter (vuông) Coating Line 12 được thu gom bằng quạt hút công suất 10.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 16).

- Nguồn số 17: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter (vuông) Coating Line được thu gom bằng quạt hút công suất 7.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 17).

- Nguồn số 18: Bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter (vuông) Coating Line 3 được thu gom bằng quạt hút công suất 10.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 18).

- Nguồn số 19: Bụi từ công đoạn bọc đường hệ thống Bag Filter (tròn) line chocolat được thu gom bằng quạt hút công suất 12.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 19).

- Nguồn số 20: Bụi từ silo đường hệ thống Silo đường Cân Dosmat được thu gom bằng quạt hút công suất 3.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 20).

- Nguồn số 21: Bụi từ silo đường hệ thống Silo đường Cân Gravomat Chupa được thu gom bằng quạt hút công suất 3.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 21).

- Nguồn số 22: Bụi từ silo đường hệ thống Silo đường Cân Gravomat Candy được thu gom bằng quạt hút công suất 3.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 22).

- Nguồn số 23: Bụi từ silo đường hệ thống Silo đường Cân AWM Mentos được thu gom bằng quạt hút công suất 3.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 23).

- Nguồn số 24: Bụi từ silo đường hệ thống Silo đường Máy Nghiền Đường Gum được thu gom bằng quạt hút công suất 3.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 24).

- Nguồn số 25: Bụi từ từ silo đường hệ thống Silo đường Line Jely được thu gom bằng quạt hút công suất 3.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát kích thước 450x450mm, cao 4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 25).

- Nguồn số 26: Khí thải từ lò hơi số 01 nhiên liệu đốt biomass công suất 13 tấn hơi/giờ/lò hơi được thu gom bằng quạt hút công suất 45.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 900mm, cao 21,4 m tính từ mặt đất (dòng thải số 26).

- Nguồn số 27: Khí thải từ lò hơi số 02 nhiên liệu đốt khí gas CNG công suất 10 tấn hơi/giờ được thu gom bằng quạt hút công suất 45.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 900mm, cao 20 m tính từ mặt đất (dòng thải số 27).

- Nguồn số 28: Khí thải từ lò hơi số 03 nhiên liệu đốt khí gas CNG công suất 6 tấn hơi/giờ được thu gom bằng quạt hút công suất 30.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 900mm, cao 20 m tính từ mặt đất (dòng thải số 28).

- Nguồn số 29: Khí thải từ lò hơi số 04 nhiên liệu đốt khí gas CNG công suất 6 tấn hơi/giờ được thu gom bằng quạt hút công suất 30.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 900mm, cao 20 m tính từ mặt đất (dòng thải số 29).

- Nguồn số 30: Khí thải từ hệ thống thu gom và đốt khí sinh học (biogas) từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom, đốt tại tháp đối khí.

- Nguồn số 31: Khí thải từ máy phát điện 1 công suất 2.500 KVA được thu gom bằng quạt hút công suất 26.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 200mm, cao 6 m tính từ mặt đất (dòng thải số 30).

- Nguồn số 32: Khí thải từ máy phát điện 2 công suất 500 KVA được thu gom bằng quạt hút công suất 7.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 200mm, cao 6 m tính từ mặt đất (dòng thải số 31).

- Nguồn số 33: Khí thải từ máy phát điện 1 công suất 500 KVA được thu gom bằng quạt hút công suất 7.000 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 200mm, cao 6 m tính từ mặt đất (dòng thải số 32).

- Nguồn số 34: Khí thải từ máy phát điện 1 công suất 1.000 KVA được thu gom bằng quạt hút công suất 11.700 m^3/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 200mm, cao 6 m tính từ mặt đất (dòng thải số 33).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi thải số 01 (tương ứng nguồn số 1):

- Quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 7.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 7,5kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 60 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 1560mm.

+ Ống khói: Cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi thải số 02 (tương ứng nguồn số 2):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 7.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 7,5kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 60 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 1560mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi thải số 03 (tương ứng nguồn số 3):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 7.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 7,5kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 160 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 1560mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi thải số 04 (tương ứng nguồn số 4):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 7.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 7,5kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 160 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 1560mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi thải số 05 (tương ứng nguồn số 5):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 8.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 11kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 84 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 2140 mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi thải số 06 (tương ứng nguồn số 6):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 8.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 11kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 84 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 2140 mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.7. Hệ thống xử lý bụi thải số 07 (tương ứng nguồn số 7):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 8.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 11kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 84 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 2140 mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.8. Hệ thống xử lý bụi thải số 08 (tương ứng nguồn số 8):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 8.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 11kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 84 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 2140 mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.9. Hệ thống xử lý bụi thải số 09 (tương ứng nguồn số 9):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải

- Công suất thiết kế: 8.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 11kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 84 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 2140 mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.10. Hệ thống xử lý bụi thải số 10 (tương ứng nguồn số 10):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 8.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 11kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 84 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 2140 mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.11. Hệ thống xử lý bụi thải số 11 (tương ứng nguồn số 11):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 15kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 84 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 2140 mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.12. Hệ thống xử lý bụi thải số 12 (tương ứng nguồn số 12):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 15kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 84 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 2140 mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.13. Hệ thống xử lý bụi thải số 13 (tương ứng nguồn số 13):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 15kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 84 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 2140 mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.14. Hệ thống xử lý bụi thải số 14 (tương ứng nguồn số 14):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 15kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 84 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 2140 mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.15. Hệ thống xử lý bụi thải số 15 (tương ứng nguồn số 15):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 15kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 84 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 2140 mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.16. Hệ thống xử lý bụi thải số 16 (tương ứng nguồn số 16):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 15kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 84 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 2140 mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.17. Hệ thống xử lý bụi thải số 17 (tương ứng nguồn số 17):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 7.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 7,5kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 54 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 1560mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.18. Hệ thống xử lý bụi thải số 18 (tương ứng nguồn số 18):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 15kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 180 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 1560mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.19. Hệ thống xử lý bụi thải số 19 (tương ứng nguồn số 19):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 12.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 18kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 84 túi, kích thước đường kính 123mm, chiều dài 2500 mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.20. Hệ thống xử lý bụi thải số 20 (tương ứng nguồn số 20):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 3.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 2,2kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 20 túi, kích thước 50*470*1140mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.21. Hệ thống xử lý bụi thải số 21(tương ứng nguồn số 21):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 3.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 2,2kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 20 túi, kích thước 50*470*1140mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.22. Hệ thống xử lý bụi thải số 22 (tương ứng nguồn số 22):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải

+ Quạt hút: công suất 2,2kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 20 túi, kích thước 50*470*1140mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.26. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò hơi số 01 (tương ứng nguồn số 26):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone đa cấp → Bộ lọc bụi túi vải →Quạt hút → Bể lắng bụi dự phòng → Ống khói thải.

- Công suất lò hơi: 13 tấn/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Cyclone đa cấp: số lượng cyclone con 64 cái, kích thước mỗi cái: ống nhỏ Ø 168mm, ống nhỏ Ø 266mm.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 360 túi, kích thước Ø 168*3.000mm.

+ Quạt hút: lưu lượng 45.000 m^3/giờ.

+ Ống khói: cao 21,4m, đường kính 900mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.27. Hệ thống thu gom, phát thải khí thải lò hơi số 02 (tương ứng nguồn số 27):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → quạt hút → Ống khói thải.

- Công suất lò hơi: 10 tấn/giờ.

- Số lượng: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 60 Hp, lưu lượng 45.000 m^3/giờ.

+ Ống khói: cao 20m, đường kính 900mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.28. Hệ thống thu gom, phát thải khí thải lò hơi số 03 (tương ứng nguồn số 28):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → quạt hút → Ống khói thải.

- Công suất lò hơi: 6 tấn/giờ.

- Số lượng: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 30 Hp, lưu lượng 30.000 m^3/giờ.

- Công suất thiết kế: 3.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 2,2kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 20 túi, kích thước 50*470*1140mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.23. Hệ thống xử lý bụi thải số 23 (tương ứng nguồn số 23):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải

- Công suất thiết kế: 3.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 2,2kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 20 túi, kích thước 50*470*1140mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.24. Hệ thống xử lý bụi thải số 24 (tương ứng nguồn số 24):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải

- Công suất thiết kế: 3.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 2,2kw.

+ Thiết bị lọc túi vải: số lượng 20 túi, kích thước 50*470*1140mm.

+ Ống khói: cao 4m, kích thước 450mm x 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.25. Hệ thống xử lý bụi thải số 25 (tương ứng nguồn số 25):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải

- Công suất thiết kế: 3.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Ống khói: cao 20m, đường kính 900mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.29. Hệ thống thu gom, phát thải khí thải lò hơi số 04 (tương ứng nguồn số 29):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → quạt hút → Ống khói thải.

- Công suất lò hơi: 6 tấn/giờ.

- Số lượng: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: công suất 30 Hp, lưu lượng 30.000 m^3/giờ.

+ Ống khói: cao 20m, đường kính 900mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.30. Hệ thống thu gom và đốt khí thải từ hệ thống xử lý nước thải (tương ứng nguồn số 30):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → đường ống thu gom → bộ tách ẩm → tháp đối khí → phát tán tự nhiên.

- Số lượng: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Tháp đốt loại hở, vật liệu SUS304, chiều cao 3,5m gồm: thân, bộ chống cháy ngược, chân đỡ, đường ống kết nối.

+ Thiết bị tách ẩm: Vật liệu SUS304, kích thước D = 300mm x H = 500mm.

+ Thiết bị an toàn áp suất: Vật liệu SUS304, kích thước D = 200mm x H = 800mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.31. Hệ thống thu gom, phát thải khí thải máy phát điện 01 (tương ứng nguồn số 31):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → quạt hút → Ống khói thải.

- Công suất máy phát điện: 2.500 KVA.

- Số lượng: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: lưu lượng 26.000 m^3/giờ.

+ Ống khói: cao 6m, đường kính 200mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.32. Hệ thống thu gom, phát thải khí thải máy phát điện 02 (tương ứng nguồn số 32):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → quạt hút → Ống khói thải.

- Công suất máy phát điện: 500 KVA.

- Số lượng: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: lưu lượng 7.000 m^3/giờ.

+ Ống khói: cao 6m, đường kính 150mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.33. Hệ thống thu gom, phát thải khí thải máy phát điện 03 (tương ứng nguồn số 33):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → quạt hút → Ống khói thải.

- Công suất máy phát điện: 500 KVA.

- Số lượng: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: lưu lượng 7.000 m^3/giờ.

+ Ống khói: cao 6m, đường kính 150mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.34. Hệ thống thu gom, phát thải khí thải máy phát điện 04 (tương ứng nguồn số 34):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → quạt hút → Ống khói thải.

- Công suất máy phát điện: 1.000 KVA.

- Số lượng: 01.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút: lưu lượng 11.700 m^3/giờ.

+ Ống khói: cao 6m, đường kính 200mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả

khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi số 01: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn gum hệ thống Bag Filter (Center Line) Lamination công suất 7.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 01).

- Hệ thống xử lý bụi số 02: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn gum hệ thống Bag Filter (Mixes Room) công suất 7.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 02).

- Hệ thống xử lý bụi số 03: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter vuông (Coating2 Gum line1) Pelegrini công suất 7.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 03).

- Hệ thống xử lý bụi số 04: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter (Coating2 Gum line2) Pelegrini công suất 7.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 04).

- Hệ thống xử lý bụi số 05: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7058 (tròn) Coating line1 công suất (dòng khí thải số 05).

- Hệ thống xử lý bụi số 06: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7059 (tròn) Coating line2 công suất 8.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 06).

- Hệ thống xử lý bụi số 07: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7060 (tròn) Coating line3 công suất 8.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 07).

- Hệ thống xử lý bụi số 08: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7061 (tròn) Coating line4 công suất 8.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 08).

- Hệ thống xử lý bụi số 09: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7062 (tròn) Coating line5 công suất 8.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 09).

- Hệ thống xử lý bụi số 10: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7063 (tròn) Coating line6 công suất 8.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 10).

- Hệ thống xử lý bụi số 11: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7064 (tròn) Coating line7 công suất 10.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 11).

- Hệ thống xử lý bụi số 12: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7065 (tròn) Coating line8 công suất 10.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 12).

- Hệ thống xử lý bụi số 13: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7066 (tròn) Coating line9 công suất 10.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 13).

- Hệ thống xử lý bụi số 14: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter 7067 (tròn) Coating line10 công suất 10.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 14).

- Hệ thống xử lý bụi số 15: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter (tròn) Coating line11 công suất 10.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 15).

- Hệ thống xử lý bụi số 16: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter (vuông) Coating Line 12 công suất 10.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 16).

- Hệ thống xử lý bụi số 17: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter (vuông) Coating Line 13 Pelegrini công suất nhất 10.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 17).

- Hệ thống xử lý bụi số 18: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn bọc đường hệ thống Bag Filter (vuông) Coating Line 3 công suất 7.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 18).

- Hệ thống xử lý bụi số 19: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bọc đường hệ thống Bag Filter (tròn) line chocolat công suất 12.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 19).

- Hệ thống xử lý bụi số 20: Hệ thống xử lý bụi từ silo đường hệ thống Silo đường Cân Dosmat công suất 3.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 20).

- Hệ thống xử lý bụi số 21: Hệ thống xử lý bụi từ silo đường hệ thống Silo đường Cân Gravomat Chupa công suất 3.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 21).

- Hệ thống xử lý bụi số 22: Hệ thống xử lý bụi từ silo đường hệ thống Silo đường Cân Gravomat Candy công suất 3.000 m^3/giờ(dòng khí thải số 22).

- Hệ thống xử lý bụi số 23: Hệ thống xử lý bụi từ silo đường hệ thống Silo đường Cân AWM Mentos công suất 3.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 23).

- Hệ thống xử lý bụi số 24: Hệ thống xử lý bụi từ silo đường hệ thống Silo đường Máy Nghiền Đường Gum công suất 3.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 24).

- Hệ thống xử lý bụi số 25: Hệ thống xử lý bụi từ silo đường hệ thống Silo đường Line Jely công suất 3.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 25).

- Hệ thống xử lý bụi số 26: Hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi số 01 công suất 13 tấn/giờ sử dụng Biomass công suất 45.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 26).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X	Y
1	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 01 (dòng khí thải số 01)	12.07.322	06.08.426
2	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 02 (dòng khí thải số 02)	12.07.325	06.08.410
3	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 03 (dòng khí thải số 03)	12.07.304	06.08.463
4	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 04 (dòng khí thải số 04)	12.07.315	06.08.466
5	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 05 (dòng khí thải số 05)	12.07.293	06.08.447
6	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 06 (dòng khí thải số 06)	12.07.294	06.08.450
7	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 07 (dòng khí thải số 07)	12.07.294	06.08.453
8	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 08 (dòng khí thải số 08)	12.07.294	06.08.454
9	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 09 (dòng khí thải số 09)	12.07.293	06.08.457
10	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 10 (dòng khí thải số 10)	12.07.293	06.08.458
11	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 11	12.07.293	06.08.459

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X	Y
	(dòng khí thải số 11)		
12	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 12 (dòng khí thải số 12)	12.07.293	06.08.460
13	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 13 (dòng khí thải số 13)	12.07.293	06.08.461
14	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 14 (dòng khí thải số 14)	12.07.293	06.08.462
15	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 15 (dòng khí thải số 15)	12.07.293	06.08.465
16	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 16 (dòng khí thải số 16)	12.07.293	06.08.467
17	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 17 (dòng khí thải số 17)	12.07.319	06.08.520
18	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 18 (dòng khí thải số 18)	12.07.317	06.08.504
19	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 19 (dòng khí thải số 19)	12.07.202	06.08.393
20	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 20 (dòng khí thải số 20)	12.07.228	06.08.414
21	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 21 (dòng khí thải số 21)	12.07.232	06.08.415
22	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 22 (dòng khí thải số 22)	12.07.256	06.08.402
23	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 23 (dòng khí thải số 23)	12.07.293	06.08.414
24	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 24 (dòng khí thải số 24)	12.07.301	06.08.409
25	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 25 (dòng khí thải số 25)	12.07.204	06.08.384
26	Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 26 (dòng khí thải số 26)	12.07.322	06.08.649

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 51../GPMT-BQL ngày 29.tháng 9 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực lò hơi số 01 công suất 13 tấn/giờ nhiên liệu đốt là viên nén.

- Nguồn số 02: Khu vực lò hơi số 02 công suất 10 tấn/giờ nhiên liệu đốt là khí CNG.

- Nguồn số 03: Khu vực lò hơi số 03 công suất 6 tấn/giờ nhiên liệu đốt là khí CNG.

- Nguồn số 04: Khu vực lò hơi số 04 công suất 6 tấn/giờ nhiên liệu đốt là khí CNG.

- Nguồn số 05: Máy phát điện số 01 công suất 2.500 KVA.

- Nguồn số 06: Máy phát điện số 02 công suất 500 KVA.

- Nguồn số 07: Máy phát điện số 03 công suất 500 KVA.

- Nguồn số 08: Máy phát điện số 04 công suất 1.000 KVA.

- Nguồn số 09: Khu vực xưởng sản xuất.

- Nguồn số 10: Khu vực xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung

- Nguồn số 01: tọa độ: X= 12.07.322; Y= 06.08.649

- Nguồn số 02: tọa độ: X= 12.07.273; Y= 06.08.373

- Nguồn số 03: tọa độ: X= 12.07.279; Y= 06.08.373

- Nguồn số 04: tọa độ: X= 12.07.284; Y= 06.08.374

- Nguồn số 05: tọa độ: X= 12.07.314; Y= 06.08.371

- Nguồn số 06: tọa độ: X= 12.07.312; Y= 06.08.371

- Nguồn số 07: tọa độ: X= 12.07.309; Y= 06.08.371

- Nguồn số 08: tọa độ: X= 12.07.305; Y= 06.08.371

- Nguồn số 09: tọa độ: X= 12.07.288; Y= 06.08.464

dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương theo quy định.

3.6. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.8. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.10. Thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các văn bản khác có liên quan.

- Nguồn số 10: tọa độ: X= 12.07.192; Y= 06.08.397

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;

- Đảm bảo độ cân bằng của máy, thiết bị trong quá trình lắp đặt, vận hành;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 51/GPMT-BQL ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	500
2	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	NH	2.200
3	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	150
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	6.200
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	14.000
6	Giẻ lau, bao tay dính hóa chất	Rắn	18 02 01	KS	2.500
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	1.000
8	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	1.200
	Tổng cộng	-	-	-	**27.750**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	**Chất thải rắn sản xuất thông thường thải**				**6.258.400**
1.1	Kẹo thải	Rắn	14 07 01	TT-R	1.400.000
1.2	Bùn thải	Rắn	14 07 03	TT	1.200.000
1.3	Giấy vụn, bao bì hủy các loại	Rắn	18 01 05	TT-R	1.170.000
1.4	Bụi đường, bụi gum	Rắn	14 07 01	TT-R	1.570.000
1.5	Nhựa, bao bì nhựa thải	Rắn	18 01 06	TT-R	69.900

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1.6	Các loại pallet thải	Rắn	18 01 07	TT-R	493.000
1.7	Sắt thép, inox phế liệu thải	Rắn	11 04 03	TT-R	205.500
1.8	Tro thải	Rắn	12 01 10	TT	150.000
2	**Chất thải sản xuất dạng lỏng có hàm lượng hữu cơ cao**	Lỏng	19 10 01	TT	**22.500**
3	**Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi và nước thải sinh hoạt địa điểm 2**	Lỏng	19 10 01	TT	**708**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	386.235

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng phuy có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 15 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp đổ tràn, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã CTNH, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa riêng biệt.

Chất thải sản xuất dạng lỏng có hàm lượng hữu cơ cao được thu về 02 bồn chứa có dung tích 30 m^3/bồn, tổng dung tích chứa là 60m^3.

Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi và nước thải sinh hoạt địa điểm 2 được chứa trong bồn có thể tích 03 m^3 đặt tại địa điểm 2 và đảm bảo đúng theo quy định.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 128 m^2 (118 m^2 kho chất thải rắn công nghiệp thông thường và 10 m^2 kho chất thải rắn sinh hoạt)

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn Khu vực chứa chất thải công nghiệp không nguy hại. Tường bao, mái che, nền gia cố bằng bê tông chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy tại các khu vực xưởng sản xuất, khu vực văn phòng, khu vực nhà ăn.

- Hằng ngày nhân viên thu gom rác của nhà máy thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt về khu tập trung rác sinh hoạt của nhà máy.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đem đi xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 phù hợp với nội dung phòng ngừa sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..51../GPMT-BQL ngày ..29..tháng 9 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.